

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Quý 1 năm tài chính 2022)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/06/2022 Cty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	Xuất nhập khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	63.75%	63.75%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý ký gởi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.

- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).

- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Lắp trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.

- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (không hoạt động tại trụ sở).

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.

- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 68 người.

+ Trong đó nhân viên quản lý 11 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

'+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

'+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

'+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát

sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:
 - + Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.
 - + Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng tron

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	845,059,721	333,917,779
b) Tiền gửi ngân hàng	18,728,868,637	19,797,106,930
c) Tiền đang chuyển		
d) Các khoản tương đương tiền	34,000,000,000	17,000,000,000
e) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	3,301,662	4,135,351
Tổng cộng	53,577,230,020	37,135,160,060

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	47,300,000,000	54,250,000,000
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	47,300,000,000	54,250,000,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	47,300,000,000	54,250,000,000

03. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,735,866,179	2,713,626,715
b) Hàng đi đường	676,427,524	-
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37,814,894,945	18,079,124,098
- chi phí của Các công trình dở dang	15,533,785,296	7,046,516,822
- chi phí sản xuất dở dang	-	-
- chi phí vận chuyển lắp đặt	22,281,109,649	11,032,607,276
- chi phí hàng gửi bảo hành	-	-
d) Hàng hoá, thành phẩm	10,214,205,065	10,258,929,908
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,006,417,851)	(5,006,417,851)
Tổng cộng	46,434,975,862	26,045,262,870

04. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	1,091,566,484	13,105,010,740
- Đặt cọc khác	-	-
- Tạm ứng	2,429,207,161	2,192,906,818
- Phải thu khác	9,180,252,188	9,344,019,685
Tổng cộng	12,701,025,833	24,641,937,243

05. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu cho vay dài hạn	-	-
+Cho Công ty CP Công nghệ Tiên Phong vay	-	-
+Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay	-	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
+Dự phòng phải thu Công ty CP XNK Công Nghệ Xanh	-	-
Tổng cộng	-	-

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2022	233,565,853	11,662,923,846	3,679,409,091	233,238,338	15,809,137,128
+ Mua trong kỳ		9,110,062,400			9,110,062,400
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/06/2022	233,565,853	20,772,986,246	3,679,409,091	233,238,338	24,919,199,528
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2022	155,842,420	1,031,783,845	1,377,302,560	233,238,338	2,798,167,163
+ Khấu hao trong kỳ	9,233,337	299,166,263	103,845,267		412,244,867
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/06/2022	165,075,757	1,330,950,108	1,481,147,827	233,238,338	3,210,412,030
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2022	77,723,433	10,631,140,001	2,302,106,531	-	13,010,969,965

- Số dư tại 30/06/2022	68,490,096	19,442,036,138	2,198,261,264	-	21,708,787,498
------------------------	------------	----------------	---------------	---	----------------

* Tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	148,108,000	148,108,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	123,596,326	120,394,657
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	24,511,674	27,713,343

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-

07. Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trong đó đầu tư vào công ty con		24,556,500,000	24,556,500,000
Công ty TNHH Global-Sitem	63.75%	9,562,500,000	9,562,500,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	8,917,378,120	30,200,728,826
- vay ngân hàng	8,917,378,120	30,200,728,826
- vay đối tượng khác	-	-
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	8,917,378,120	30,200,728,826

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	-	1,523,885,621
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp	1,660,967,494	11,994,757,048
- thuế thu nhập cá nhân	902,574,710	198,105,271
- thuế khác	100,000	40,000
Tổng cộng	2,563,642,204	13,716,787,940

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	353,188,542	2,979,123,236
- Trích trước giá vốn hàng hoá	47,249,640	50,346,863
- Trích trước chi phí lãi vay		
Tổng cộng	400,438,182	3,029,470,099

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	14,089,949	14,089,949
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong		631,365,000
- Phải trả cổ tức cho Tiên Phong		
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co.,LTD	-	-
- Phải trả cá nhân khác	485,000,000	460,000,000
- Tiền cổ tức trả cổ đông khác	238,017,890	238,017,890
- Phải trả phải nộp khác	402,855,567	550,648,098
Tổng cộng	1,139,963,406	1,894,120,937

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2022	92,364,460,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	9,515,624,897	64,188,914,707	148,902,562,379
Tăng	-	-	-	-	5,605,853,633	5,605,853,633
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong	-	-	-	-	-	-
+ Hội đồng Quản trị & BK	-	-	-	-	-	-
+ Ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên n	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	5,605,853,633	5,605,853,633
- Khác	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	(1,687,977,623)	(1,687,977,623)
- Chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Truy thu thuế	-	-	-	-	(96,977,623)	(96,977,623)
- Chi thù lao BS cho HĐQT	-	-	-	-	(1,591,000,000)	(1,591,000,000)
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	92,364,460,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	9,515,624,897	68,106,790,717	152,820,438,389

b) Cổ phiếu

	30/06/2022	31/03/2022
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu phổ thông	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	170,618,049,307	32,439,433,072
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	170,618,049,307	25,818,140,753
- Doanh thu cho thuê bất động sản		6,621,292,319
Các khoản giảm trừ doanh thu	14,450,000	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	14,450,000	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	170,603,599,307	32,439,433,072

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	156,634,455,503	18,596,748,377
- Giá vốn cho thuê bất động sản		3,649,644,768
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	156,634,455,503	22,246,393,145

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	769,749,450	341,700,666
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10,724,493	125,878,393
- Lãi tiền cho vay	398,356,165	
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29,568,832	12,616,087
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	1,208,398,940	480,195,146

4 Chi phí tài chính

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Chi phí lãi vay	331,264,915	152,610,524
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,959,336	169,041,661
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Tổng cộng	342,224,251	321,652,185

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		226 456 456 353	285 939 056 387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53 577 230 020	37 135 160 060
1. Tiền	111	V.01	19 577 230 020	20 135 160 060
2. Các khoản tương đương tiền	112		34 000 000 000	17 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	47 300 000 000	54 250 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47 300 000 000	54 250 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75 353 506 557	162 952 387 128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29 157 006 201	71 428 786 021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11 235 028 820	68 798 123 255
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	25 355 000 000	355 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12 701 025 833	25 465 032 149
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 094 554 297)	(3 094 554 297)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		46 434 975 862	26 045 262 870
1. Hàng tồn kho	141	V.04	51 441 393 713	31 051 680 721
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5 006 417 851)	(5 006 417 851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 790 743 914	5 556 246 329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		131 427 310	78 258 178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 659 316 604	2 332 565 630
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		3 145 422 521
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		22 814 245 077	14 034 063 620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46 440 000	16 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	46 440 000	16 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21 733 299 172	13 038 683 308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21 708 787 498	13 010 969 965
- Nguyên giá	222		24 919 199 528	15 809 137 128
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 210 412 030)	(2 798 167 163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24 511 674	27 713 343
- Nguyên giá	228		148 108 000	148 108 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(123 596 326)	(120 394 657)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		



- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		320 116 200	223 410 800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		320 116 200	223 410 800
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		714 389 705	755 969 512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	187 413 411	228 993 218
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	526 976 294	526 976 294
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		249 270 701 430	299 973 120 007
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		87 318 217 372	142 467 587 853
I. Nợ ngắn hạn	310		85 165 097 980	140 314 468 461
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	57 494 177 495	19 172 397 148
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8 615 534 408	62 856 916 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2 563 642 204	13 716 787 940
4. Phải trả người lao động	314	V.16	982 412 750	4 497 924 100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		400 438 182	3 029 470 099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		464 001 819	477 592 970
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 139 963 406	1 894 120 937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8 917 378 120	30 200 728 826
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 445 922 028	2 325 536 206
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 141 627 568	2 142 994 235
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2 153 119 392	2 153 119 392
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		746 988 965	746 988 965
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1 406 130 427	1 406 130 427
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		161 952 484 058	157 505 532 154
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	161 952 484 058	157 505 532 154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 249 795 357)	(23 249 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9 515 624 897	9 515 624 897
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68 106 790 717	64 188 914 707
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62 500 937 084	64 188 914 707
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5 605 853 633	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		9 132 045 669	8 602 969 775
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		249 270 701 430	299 973 120 007

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG



Ngày 26 tháng 07 Năm 2022

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG



CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
Địa chỉ : Số 1 Sáng Tạo, P.Tân Thuận Đông, Q7, TPHCM
Tel: .08.37701055 Fax: 08.37701056

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2022
Mẫu số : Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	170,618,049,307	32 439 433 072	170,618,049,307	32 439 433 072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14,450,000		14,450,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		170,603,599,307	32,439,433,072	170,603,599,307	32,439,433,072
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	156,634,455,503	22 246 393 145	156,634,455,503	22 246 393 145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,969,143,804	10,193,039,927	13,969,143,804	10,193,039,927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1,208,398,940	480 195 146	1,208,398,940	480 195 146
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	342,224,251	321 652 185	342,224,251	321 652 185
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		331,264,915	152 610 524	331,264,915	152 610 524
8. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết kinh doanh	24				-	
9. Chi phí bán hàng	25		3,714,522,732	3 427 725 894	3,714,522,732	3 427 725 894
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,578,895,393	2 117 023 427	2,578,895,393	2 117 023 427
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8,541,900,368	4,806,833,567	8,541,900,368	4,806,833,567
12. Thu nhập khác	31		9,282,324	141 023 531	9,282,324	141 023 531
13. Chi phí khác	32		700,141,534	9 487 384	700,141,534	9 487 384
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(690 859 210)	131 536 147	(690,859,210)	131 536 147
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7,851,041,158	4,938,369,714	7,851,041,158	4,938,369,714
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,660,967,494	929 201 574	1,660,967,494	929 201 574
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6,190,073,664	4,009,168,140	6,190,073,664	4,009,168,140
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		5,605,853,633	3 643 604 372	5,605,853,633	3 643 604 372
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		584 220 031	365 563 768	584,220,031	365 563 768
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		689	448	689	448
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		689	448	689	448

Kế toán trưởng


MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 26 Tháng 07 Năm 2022

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	7 851 041 158	4,938,369,714
2 Điều chỉnh cho các khoản		(338 928 792)	938 207 542
- Khấu hao TSCĐ	02	415 446 536	984,440,523
- Các khoản dự phòng	03	120 385 822	269,312,996
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2 372 875	(577,442)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1 208 398 940)	(467,579,059)
- Chi phí lãi vay	06	331 264 915	152,610,524
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08	7 512 112 366	5 876 577 256
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	97 305 949 459	10,482,584,214
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20 389 712 992)	1,003,154,990
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(6 388 157 769)	(10,579,102,535)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11 589 325)	(1,574,738,075)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(336 979 207)	(152,610,524)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(12 118 717 345)	(2,034,483,126)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21 800 000	(1,070,000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1 518 395 379)	
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64 076 309 808	3 020 312 200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9 224 767 800)	(1,900,713,773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45,454,546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25 000 000 000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6 950 000 000	4,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	926 251 533	1,143,528,787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26 348 516 267)	3 788 269 560
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2 317 965 667	3,219,381,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23 601 316 373)	(5,267,804,808)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21 283 350 706)	(2 048 423 808)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16 444 442 835	4 760 157 952
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37 135 160 060	28 639 006 306
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2 372 875)	577,442
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	53 577 230 020	33 399 741 700

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 26 Tháng 07 Năm 2022

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG